

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 388/2025/HC-PT
Ngày 09 tháng 4 năm 2025
V/v: “Khiếu kiện quyết định thu
hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định
cư khi Nhà nước thu hồi đất; giải
quyết khiếu nại về đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1169/2024/TLPT-HC ngày 06 tháng 12 năm 2024 về “*Khiếu kiện quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; giải quyết khiếu nại về đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2024/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 314/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 160/2025/QĐH-PT ngày 18 tháng 3 năm 2025 Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 729/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2025; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Văn T, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Ninh Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T: Ông Đạo Văn M, sinh năm 1981 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05 tháng 11 năm 2021)(có mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn T: Bà Trần Thị Bích T1 - Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố G, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê H - Chức vụ: Phó Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Đinh Thị Hồng H1 - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N (có mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H2 - Chức vụ: Phó Chủ tịch (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Lê Thị Trâm A - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Trần Bích T2, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khu phố G, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (*theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2024*) (có mặt).

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên L1.

Địa chỉ: K Quốc lộ B, thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T3 - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn V - Chức vụ: Phó Giám đốc (*theo Giấy ủy quyền số 99/UQ-CTLNNS ngày 24/7/2024*) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/10/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/11/2023 và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Đạo Văn M trình bày:

Ngày 29/5/2020, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1031/QĐ-UBND thu hồi 15.153,4 m² đất của hộ ông Trần Văn T để thực hiện dự

án xây dựng hồ C. Cùng ngày, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1077/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ với số tiền là 0 (không) đồng.

Ngày 23/6/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1229/QĐ-UBND hỗ trợ bổ sung với số tiền là 186.194.564 đồng. Ông T không đồng ý với phương án hỗ trợ bổ sung của UBND huyện N nên đã làm đơn khiếu nại.

Ngày 15/7/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1704/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu; không bồi thường, hỗ trợ đất cho ông T, lý do toàn bộ diện tích đất ông T đang sử dụng nằm trong quy hoạch 03 loại rừng. Ông T không đồng ý với Quyết định số 1704/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N nên tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N.

Ngày 05/01/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 11/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai giữ nguyên Quyết định số 1704/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N.

Toàn bộ diện tích 15.153,4 m² tại thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Ninh Thuận do ông T khai hoang, sử dụng đất ổn định từ năm 2006 đến nay. Đất này không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng, vì năm 2016 toàn bộ diện tích đất này đã chuyển sang mục đích đất thủy lợi. UBND huyện N xác định đất rừng là không đúng thực tế, không bồi thường cho ông T là không đúng quy định pháp luật.

Vì những lý do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc thu hồi đất của hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

2. Hủy Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

3. Hủy Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

4. Hủy Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông T (lần đầu).

5. Hủy Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông T (lần hai).

6. Buộc UBND huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T khi thu hồi đất theo giá quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh N.

7. Buộc UBND huyện N bồi thường cho hộ ông Trần Văn T lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 93 của Luật Đất đai năm 2013.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút yêu cầu hủy Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ C, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

Người bị kiện là Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện N có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thực hiện dự án Hồ C, hạng mục Lòng hồ, xã H. UBND huyện N thu hồi đất của hộ ông Trần Văn T với diện tích 15.153,4 m² tại thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49, xã H.

1. Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất do UBND xã H xác nhận: Thửa đất có nguồn gốc do hộ ông Trần Văn T khai phá trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2013 và sử dụng ổn định cho đến nay.

Tại thời điểm lập hồ sơ thu hồi đất, ranh giới quy hoạch 03 loại rừng được xác định theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của UBND tỉnh N về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2007 - 2015. Qua đối chiếu, các cơ quan chức năng xác định toàn bộ diện tích 15.153,4 m² đất trên nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thuộc khoảnh 2, Tiểu khu A, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 217574 ngày 17/01/2014 cho Công ty TNHH Một thành viên L1. Do vậy, xác định hộ ông Trần Văn T lấn chiếm đất đã được cấp cho Công ty TNHH MTV L1 (Gọi tắt là Công ty L1) nên hộ ông T không được bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản khác gắn liền với đất (Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện với số tiền 0 đồng).

Ngày 27/4/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 802/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông T. Kết quả: Ủy ban nhân dân huyện N đã chấp thuận hỗ trợ bằng mức bồi thường đất đối với diện tích thu hồi 15.153,4 m² và bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất. Đồng thời ban hành Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 hủy bỏ Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020.

Căn cứ Văn bản số 4936/UBND-TCDNC ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh N về việc áp dụng một số chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh về việc chấp thuận thực hiện bồi thường, hỗ trợ tại dự án Hồ C. Căn cứ khoản 9 Điều 1 Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh N sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 35 Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh N ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ kết quả rà soát, đối chiếu ranh giới thu hồi đất của hộ ông Trần Văn T tại dự án Hồ C với bản đồ quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 -2025 theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 (do Chi cục Kiểm lâm thực hiện tại Công văn số 189/CCKL-QLBVRBTTN ngày 22/02/2021) xác định: Thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49, diện tích 15.153,4 m² nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thuộc đất rừng sản xuất.

Căn cứ xác nhận của UBND xã H về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất: Thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49 với diện tích 15.153,4 m² có nguồn gốc do hộ ông Trần Văn T khai phá trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2013 và sử dụng ổn định cho đến nay, không có tranh chấp. Qua đó, UBND huyện N đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án tại Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 19/6/2021 (trong đó có hộ ông T).

Căn cứ phương án được phê duyệt, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T với số tiền 186.194.564 đồng. Trong đó:

- Hỗ trợ về đất: 75.767.000 đồng (15.153,4 m² x 5.000 đồng);
- Bồi thường vật kiến trúc: 19.844.664 đồng;
- Bồi thường hoa màu, cây trồng: 90.582.900 đồng.

Như vậy, việc UBND huyện ban hành Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Hồ C là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, đúng với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 hủy bỏ quyết định nói trên.

2. Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần đầu).

Ngày 23/6/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1229/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T với tổng số tiền 186.194.564 đồng. Không đồng ý với quyết định nêu trên, ông T có đơn khiếu nại. Ngày 15/7/2022, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 1704/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông T (lần đầu).

- Giữ nguyên Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Hồ C, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

- Không chấp thuận bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 15.153,4 m² cho hộ ông Trần Văn T.

Như vậy, việc Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 giải quyết khiếu nại của ông T (lần đầu) là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Luật Khiếu nại, nội dung giải quyết đúng quy định của pháp luật về đất đai.

3. Việc ông Trần Văn T yêu cầu UBND huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T khi thu hồi đất theo giá quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh N.

Tại Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 19/6/2021, UBND huyện N đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án (trong đó có hộ ông T). Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Văn T đã xác định 15.153,4 m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49 nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thuộc đất rừng sản xuất, được hỗ trợ về đất khi thu hồi đất thực hiện dự án. Mức hỗ trợ bằng một lần đơn giá đất trong Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 (cụ thể: Đơn giá đất rừng sản xuất, tại xã H thuộc xã miền núi là 5.000 đồng/m²). Như vậy, UBND huyện N đã bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T khi thu hồi đất theo giá quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh N.

4. Việc ông Trần Văn T yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường cho hộ ông T lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 93 của Luật Đất đai.

Trên cơ sở Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã qua 03 lần thông báo cho hộ ông T đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ (bao gồm các Thông báo số 454/TB-TTPTQĐ ngày 23/6/2021; Thông báo số 507/TB-TTPTQĐ ngày 01/7/2021 và Thông báo số 534/TB-TTPTQĐ ngày 12/7/2021). Tuy nhiên, hộ ông T không nhận tiền. Việc ông T yêu cầu UBND huyện bồi thường cho hộ ông T lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 93 của Luật Đất đai là không có cơ sở.

Từ những lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là bà Đinh Thị Hồng HI trình bày:

Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N giải quyết khiếu nại lần đầu, ông Trần Văn T tiếp tục khiếu nại lần hai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N, yêu cầu bồi thường diện tích 15.153,4 m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49 xã H. Qua kiểm tra toàn bộ hồ sơ vụ việc và căn cứ quy định pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh xét thấy:

Diện tích 15.153,4 m² mà ông T khiếu nại yêu cầu bồi thường là đất lâm nghiệp (thuộc thửa số 277, 281 tờ bản đồ địa chính số 2) nằm trong khoảnh 2 Tiểu khu 106A do Công ty L1 quản lý (Theo Quyết định số 2156/QĐ-KT ngày 24/7/1997, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/1998 cho Lâm trường N và cấp đổi Giấy chứng nhận ngày 17/01/2014. Thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49 thuộc quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 (giai đoạn 2007 - 2015) và Quyết định số 199/UB-UBND ngày 28/6/2018 (giai đoạn 2016 - 2025). Diện tích 15.153,4 m² do ông T tự khai phá trong khoảng thời gian từ năm 2011 - 2013 nên không đủ điều kiện để được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ khoản 9 Điều 1 Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh, việc UBND huyện N hỗ trợ bằng 01 lần

giá đất lâm nghiệp đối với diện tích 15.153,4 m² cho ông Trần Văn T là đúng quy định. Vì vậy, việc ông T khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích 15.153,4 m² cho ông, khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Hồ C là không có cơ sở giải quyết.

Từ các cơ sở nêu trên, ngày 05/01/2023, Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 11/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai của ông Trần Văn T có nội dung: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Trần Văn T là đúng thẩm quyền, nội dung giải quyết đúng pháp luật.

Việc ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than; hủy Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than; hủy Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần đầu); hủy Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần hai); buộc UBND huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T khi thu hồi đất theo giá quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh N là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Kim P có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Trần Bích T2 trình bày: Thống nhất với ý kiến của người khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV L1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Tấn V trình bày:

Công ty L1 không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T do thửa đất ông T khiếu kiện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty (tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K877424), cấp đổi năm 2014 do Sở T cấp đổi tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 217574). Công ty L1 đồng ý với quan điểm trình bày của Ủy ban nhân dân huyện N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2024/HC-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc hủy Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc thu hồi đất của hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

- Hủy Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

- Hủy Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần hai).

- Buộc UBND huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T khi Nhà nước thu hồi đất theo giá quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh N.

- Buộc UBND huyện N bồi thường cho hộ ông Trần Văn T lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 93 của Luật đất đai năm 2013.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/10/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận nhận được đơn kháng cáo của người khởi kiện là ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Đạo Văn M là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Ông Đạo Văn M đại diện cho ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ một cách toàn diện, khách quan và chính xác. Về nguồn gốc đất, ông Trần Văn T tự khai hoang từ năm 2006, đến năm 2007 thì đưa vào sử dụng phần diện tích đất này. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã H xác định phần diện tích đất được ông T khai hoang vào năm 2011, đưa vào sử dụng năm 2013 là không có cơ sở. Cùng thời điểm và cùng một vị trí nhưng các hộ gia đình khác được Ủy ban nhân dân huyện N đưa ra khỏi nhóm đối tượng nằm trong quy hoạch 03 loại rừng, còn hộ gia đình ông T thì không được đưa ra.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Đạo Văn M trình bày:

Nguồn gốc phần diện tích đất bị thu hồi là do ông Trần Văn T tự khai hoang từ năm 2006 và sử dụng liên tục, ổn định và không có tranh chấp với ai đến nay. Ông T là người trực tiếp canh tác và sử dụng đất. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã H xác định phần diện tích đất nêu trên được ông T khai hoang vào năm 2011, đưa vào sử dụng năm 2013 là không có cơ sở. Cùng thời điểm và cùng một vị trí nhưng các hộ gia đình khác được Ủy ban nhân dân huyện N đưa ra khỏi nhóm đối tượng

nằm trong quy hoạch 03 loại rừng, còn hộ gia đình ông T thì không được đưa ra. Hàng năm, Công ty TNHH MTV L1 phải báo cáo hiện trạng rừng nhưng kết quả báo cáo không có vi phạm nào. Do đó, không có căn cứ để xác định hộ ông T có hành vi chiếm đất rừng. Lực lượng tuần tra thường xuyên kiểm tra tình hình thực tế nhưng không lập bất cứ biên bản vi phạm nào đối với ông T. Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 và Công văn số 191/CTLNNS-KHKT ngày 05/11/2020, không có căn cứ xác định hộ gia đình ông T sử dụng đất sau năm 2010. Bản đồ vệ tinh mà người bị kiện cung cấp là không có căn cứ và phù hợp với tình hình thực tế. Ban bảo vệ và quản lý rừng chưa từng nhắc nhở hay xử phạt đối với ông T nên đây là lỗi thuộc về trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân xã H. Ngoài ra, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có sai sót trong việc giao đất cho Công ty TNHH MTV L1 khi cấp đất chồng lấn lên phần diện tích đất của hộ gia đình ông T. Điều này dẫn đến việc không phân biệt được phần diện tích đất mà Công ty TNHH MTV L1 đang quản lý với phần diện tích đất thực tế mà các hộ gia đình gần đó đang sử dụng. Trong quá trình thực hiện dự án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã không khảo sát tình hình thực tế mà tiến hành quy hoạch. Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng không đúng với hiện trạng sử dụng. Ủy ban nhân dân tỉnh N quyết định phê duyệt dự án, đưa ra quy hoạch 3 loại rừng nhưng lại chuyển mục đích sử dụng đất thành mục đích thủy lợi trước đó. Ngoài ra, cần làm rõ phần diện tích đất của Công ty TNHH MTV L1 có bị cấp chồng lấn lên đất của ông T hay không, cần xác định lại loại đất là đất thủy lợi hay đất rừng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là bà Trần Thị Bích T1 trình bày:

Toà án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không thể hiện sự bình đẳng đối với mọi công dân trước pháp luật. Tại buổi làm việc thẩm vấn công khai, Ủy ban nhân dân huyện N và Công ty TNHH MTV L1 đều khẳng định nội dung trong Công văn số 191/CTLNNS-KHKT ngày 05/11/2020 của Công ty L1 thể hiện nguồn gốc phần diện tích đất của ông T là do ông tự ý lấn chiếm đất của Công ty TNHH MTV L1. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV L1 biết nhưng vẫn tạo điều kiện cho hộ gia đình ông T tiếp tục sử dụng. Bên cạnh đó, Thông báo số 534/TB-TTPTQĐ ngày 12/7/2021 cũng thể hiện nội dung về việc Ủy ban nhân dân huyện N đã chấp thuận chủ trương bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án hồ chứa nước, trong đó có hộ gia đình của ông T. Khi người khởi kiện hỏi rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho Công ty TNHH MTV L1 năm 2014 đến thời điểm ông T khởi kiện, khiếu nại có bị chi phối bởi các quyết định quy hoạch 03 loại rừng hay không thì đại diện Ủy ban nhân dân huyện N và đại diện Công ty TNHH MTV L1 khẳng định không bị điều chỉnh. Tuy nhiên, lời trình bày này mâu thuẫn với quyết định đang có hiệu lực tại tỉnh Ninh Thuận, cụ thể là tại quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 và lần 2.

Trường hợp của bà Nguyễn Thị Lệ T4 khiếu nại cùng 1 vị trí đất, cùng 1 thời điểm và cùng 1 dự án, tại quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 và lần 2 đối với bà T4, phần diện tích đất của bà T4 được xác định nằm trong giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cấp cho Công ty TNHH MTV L1. Sau đó, bà T4 khởi kiện đến Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Sau khi thông báo thụ lý vụ án của vụ án bà T4 được ban hành, bà T4 án đã rút lại đơn khởi kiện. Ngay sau đó, Ủy ban nhân dân tỉnh N đã ban hành quyết định điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng năm 2018 và quyết định phân loại 03 loại rừng năm 2019. Như vậy, việc ban hành cách quyết định hành chính của người bị kiện đáp ứng đầy đủ quy định về mặt trình tự, thủ tục. Tuy nhiên, đối với trường hợp của ông Trần Văn T, ông khởi kiện đến Toà án nhưng không rút lại đơn khởi kiện. Đến ngày 15/11/2023, Ủy ban nhân dân huyện N tiếp tục ban hành hàng loạt các quyết định hỗ trợ bổ sung cho hộ bà T4 và các hộ dân quá thuộc dự án hồ chứa nước, ngoại trừ những hộ khởi kiện đến Toà án.

Theo kết luận có hiệu lực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N, toàn bộ phần diện tích đất của hộ ông T thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH MTV L1 thì không có căn cứ pháp lý để Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 3158/QĐ-UBND để bà T4 rút đơn khởi kiện mà không phát sinh bất cứ một căn cứ pháp lý nào khác.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho Công ty TNHH MTV L1 đã không còn hiệu lực vì đã chịu sự điều chỉnh của các quyết định phân loại 3 loại rừng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N. Quyết định điều chỉnh quy hoạch năm 2007 và các quyết định nêu trên được ban hành trái pháp luật khi đã bao gồm các phần diện tích đất trồng hoa màu của người dân. Năm 2018, cơ quan thanh tra đất rừng đã có Báo cáo 3434 ngày 18/8/2017 thể hiện nội dung diện tích đất rừng quy hoạch là do cơ quan có thẩm quyền thiếu trách nhiệm, không khảo sát thực tế. Diện tích các hộ dân nằm trong quy hoạch phải xem xét. Cán bộ lãnh đạo đã bị xử lý kỷ luật. Bà T4 và các hộ dân không khiếu nại dù cũng không có giấy tờ như ông T nhưng đã được bồi thường bổ sung. Cùng diện tích sử dụng không thể quy hoạch 02 mục đích sử dụng. Hộ chứa nước Sông T đã trình Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh năm 2017-2018, đã triển khai xây dựng. Ủy ban nhân dân tỉnh N phải chuyển từ đất rừng sang đất thủy lợi. Năm 2017, Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt đất thủy lợi. Công văn số 23 năm 2019, Hội đồng nhân dân tỉnh công nhận người sử dụng đất trong dự án là đất thủy lợi, đưa ra khỏi 03 loại rừng. Sự bình đẳng của công dân không có. Đối với Quyết định số 496, công dân không có điều kiện tiếp cận. Đất thủy lợi sang phân loại 03 loại rừng. Ủy ban nhân dân huyện N cung cấp từ năm 2020 đến nay. Ủy ban nhân dân huyện N đã bổ sung hàng loạt quyết định. Cũng là hộ dân sử dụng đất trong lòng hồ S, gia đình cán bộ Kiểm Lâm được đưa ra khỏi 03 loại rừng, người dân khiếu nại không được chấp nhận. Bản án không căn cứ vào thực tế. Bản án không đảm bảo tính khách quan, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để Toà án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá và làm rõ cơ sở pháp lý, thời điểm thu hồi đất. Đất của ông T có đủ điều kiện để chuyển qua đất thủy lợi.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Đạo Văn M trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV L1 có bị điều chỉnh hay bị thay đổi không, phần diện tích đất của ông T cấp có bị chồng lấn không, cần làm rõ đất thủy lợi, đất rừng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N là bà Đinh Thị Hồng H1 trình bày:

Phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận cho Công ty TNHH MTV L1 không bị điều chỉnh và chi phối bởi bất cứ quyết định nào. Trường hợp của bà Nguyễn Thị Lệ T4 không phải được bồi thường mà là được Nhà nước hỗ trợ. Ủy ban nhân dân tỉnh N luôn có chính sách hỗ trợ cho các hộ dân bị thu hồi đất. Trường hợp của ông T chưa được xem xét đưa ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng nên được hỗ trợ bằng mức giá đất quy định nên ông T có sự so bì với bà T4. Phần diện tích đất của mỗi hộ gia đình đều đã được cơ quan có thẩm quyền là Chi cục Kiểm lâm xác định nằm trong hay ngoài phần diện tích đất được quy hoạch. Phần diện tích đất quy hoạch chỉ được xác định một loại. Khi thực hiện việc bồi thường thì cần phải xem xét đến nguồn gốc đất và xác định loại đất, không có giấy chứng nhận thì xem thời điểm tác động vào đất. Dự án quy hoạch đất thủy lợi hồ chứa nước S1 là quy hoạch dài hạn. Sau khi hoàn thành việc thu hồi đất, Ủy ban nhân dân tỉnh N mới dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất thủy lợi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện N là bà Lê Thị Trâm A trình bày:

Cơ quan có thẩm quyền đã áp dụng bản đồ quy hoạch 3 loại rừng để thực hiện các chính sách bồi thường, hỗ trợ. Đến năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh N mới có chủ trương áp dụng theo quy hoạch tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện N đã tiến hành việc rà soát và áp dụng bản đồ tại Quyết định số 199/QĐ-UBND. Theo Văn bản số 189/CCKL-QLBVRBTTN của Chi cục Kiểm lâm tỉnh N, có 49 hộ gia đình bị thu hồi đất tại dự án hồ C, có một số hộ đã được điều chỉnh lại từ đối tượng thuộc Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 thành Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018. Trường hợp hộ ông T vẫn chưa được điều chỉnh. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng những hộ gia đình không được điều chỉnh mới tiến hành khiếu nại nhưng có những hộ dân dù đã được điều chỉnh nhưng vẫn khiếu nại và khởi kiện. Có 03 vụ án đã xét xử sơ thẩm và phúc thẩm như vụ của ông Nguyễn Văn T5, vụ ông H3 và vụ ông S. Chính sách hỗ trợ của UBND huyện N đúng pháp luật. Do đó, việc bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình

ông T đã được thực hiện đúng quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện N là ông Nguyễn Đức H2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV L1 là ông Lê Tấn V trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Kim P là bà Nguyễn Trần Bích T2 trình bày:

Vợ chồng bà P khai hoang đất năm 2006, sử dụng ổn định. Phần diện tích đất liền kề ông T có đất ông T và ông T3. Nông trường sử dụng gần đất, biết rõ diện tích ông T sử dụng nên chừa ra. Nông trường, Ủy ban nhân dân xã H không quản lý đất. Công văn số 53 ngày 31/10/2019 chấp nhận bồi thường. Công văn số 19 ngày 05/11/2020 xác định hộ ông T sử dụng đất năm 2010, đất quy hoạch. Ủy ban nhân dân huyện N cho rằng đất của ông T nằm trong quy hoạch 03 loại rừng không có cơ sở. Hầu hết các hộ được bồi thường đúng quy định trừ các hộ thực hiện khiếu nại, tố cáo không được bồi thường. Ủy ban nhân dân huyện N xác định đất bà T4 đang sử dụng là đất rừng. Bà T4 khởi kiện, phối hợp, thỏa thuận với bên cơ quan có thẩm quyền và đã rút đơn khởi kiện. Ông T tin tưởng vào Tòa án cấp sơ thẩm nhưng không được chấp nhận đơn kiện. Từ một diện tích không có giấy chứng nhận, có kết quả giải quyết lần 1, lần 2, xác định đất rừng căn cứ pháp lý như nhau. Gia đình cán bộ kiểm lâm bồi thường khác được xác định đất thủy lợi trong khi phần diện tích đất của ông T được xác định là đất rừng. Đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ căn cứ pháp lý mà bản án sơ thẩm đã tuyên, xem xét Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án có đảm bảo tính khách quan và công bằng không.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Đạo Văn M trình bày bổ sung:

Ủy ban nhân dân tỉnh N cho rằng chỉ thực hiện việc hỗ trợ nhưng không tiến hành bồi thường. Tuy nhiên, trong phần diện tích đất thu hồi thì có 3000m² là đất được bồi thường, còn 4000m² còn lại là đất hỗ trợ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là bà Trần Thị Bích T1 trình bày:

Thời điểm ban hành Quyết định số 199 là vào năm 2018 nhưng việc giải quyết khiếu nại lần 2 là vào năm 2021. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N triệu tập các Sở ban ngành, có Thanh tra huyện và ông H2 là người đại diện UBND huyện N và Công ty T6. Tại buổi đối thoại, trang 4 trong Quyết định giải quyết khiếu nại số 443 ngày 16/3/2021, căn cứ, cơ sở pháp lý đã rà soát nhiều lần. Nguồn gốc đất do bà T1 khai phá, lấn chiếm từ 2011-2013 trùng với nguồn gốc của ông T, không đủ điều kiện bồi thường, nằm trong giấy chứng nhận của Công ty. Quyết định số 3158 năm 2023, đất quy hoạch hồ C, quy hoạch năm 2018 hồ chứa nước là đất rừng hay thủy lợi. Quyết định số 3158 là bồi thường, không phải hỗ trợ.

Việc bồi thường, hỗ trợ phải được tuân thủ quy định pháp luật, không được phân biệt.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện N là ông Nguyễn Đức H2 trình bày:

Dự án xây dựng hồ S được chia thành 2 giai đoạn áp dụng qui hoạch 03 loại rừng. Giai đoạn 1 được thực hiện vào năm 2018, đắp đập chỉ có vài chục hộ dân bị thu hồi đất. Năm 2007, Ủy ban nhân dân quyết định quy hoạch 3 loại rừng nên các hộ gia đình đang sử dụng phần diện tích đất tại Lòng hồ S bị thu hồi theo Quyết định số 241/QĐ-UBND. Sau này Quyết định số 199/QĐ-UBND được ban hành thì có nhiều hộ gia đình được đưa ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng. Quy hoạch mới thì diện tích nào người dân lấn chiếm, làm rẫy, không còn tiêu chí rừng thì đưa ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng, có quyết định điều chỉnh bổ sung, lấn chiếm trước ngày 01/7/2014 điều chỉnh ra khỏi quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ. Những người sử dụng trước năm 2014 được hỗ trợ, sau năm 2014 không được hỗ trợ. Có những trường hợp nằm trong quy hoạch 3 loại rừng nhưng đồng thời thuộc quy hoạch của dự án hồ C thì vẫn tiếp tục được xem xét hỗ trợ. Trường hợp của ông T không được đưa ra quy hoạch 03 loại rừng nên không được xem xét như trường hợp bà T1 đã được đưa ra quy hoạch 03 loại rừng, có khoảng 20 hộ. Tòa án xét xử dựa theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, không phải lời khai. Ủy ban nhân dân huyện N chỉ thực hiện công việc theo các văn bản xác nhận của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện là ông Trần Văn T:

Quá trình sử dụng đất của ông T, xem xét bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì ông T cho rằng ông khai hoang phần diện tích đất bị thu hồi từ năm 2006 và quản lý, sử dụng ổn định đến nay nhưng ông không cung cấp được giấy tờ hay tài liệu chứng minh. Theo tài liệu quản lý đất đai thì đất đã giao cho Nông trường, sau này Công ty TNHH MTV L1. Từ năm 2008 đến năm 2014, phần diện tích đất của ông T vẫn luôn nằm trong phần diện tích đất được giao cho Công ty TNHH MTV L1. Ngoài ra, mỗi hộ gia đình có quá trình sử dụng, quản lý khác nhau và xây dựng các công trình khác nhau. Việc thu hồi, bồi thường và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân tỉnh N đã đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân có đất bị thu hồi. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu hay chứng cứ mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:

Ngày 03/10/2023, ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 29/5/2020, Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020, Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện N; Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo ông Trần Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc thu hồi đất của hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N. Căn cứ Điều 173 của Luật Tổ tụng hành chính; Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này của ông Trần Văn T là đúng pháp luật.

[2.2] Đối với Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Ủy ban nhân dân huyện N:

Ngày 23/6/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1248/QĐ-UBND về việc hủy bỏ một số Quyết định bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện N. Trong danh sách 18 Quyết định bị hủy bỏ có Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020. Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N là đối tượng bị khởi kiện không còn. Việc ông Trần Văn T vẫn tiếp tục khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng pháp luật.

[2.3] Đối với Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N:

Ông Trần Văn T cho rằng: Trích lục bản đồ địa chính số 03/2024 ngày 26/9/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N cung cấp đối với khu đất bị thu hồi không thể hiện tọa độ, điểm mốc giới khu đất. Đất của các hộ xung quanh, lân cận với đất của ông T được đưa ra khỏi 03 loại rừng. Còn đất của hộ ông T thì không được đưa ra khỏi 03 loại rừng. Việc Hội đồng đo đạc thẩm định không thể hiện tọa độ mốc giới khu đất vào trích lục bản đồ địa chính sẽ không đủ cơ sở để

xác định đất của hộ ông T nằm trong 03 loại rừng hay ngoài 03 loại rừng, liên quan đến điều kiện để được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông T.

Ngày 24/7/1997, Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 2156/QĐ-KT về việc giao đất cho Lâm trường N quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển vốn rừng, sản xuất kinh doanh, nông lâm kết hợp và khai thác lâm sản. Diện tích giao là 28.875 ha và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 4159A/QĐ ngày 29/12/1998, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K877424. Trong đó có 15.153,4 m² mà ông T yêu cầu bồi thường. Diện tích 15.153,4 m² thuộc thửa đất số 277, 281 tờ Bản đồ địa chính số 2 (Tương ứng với thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49 xã H) nằm trong khoảnh 2 Tiểu khu 106A do Công ty L1 quản lý, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 17/01/2014 cho Công ty L1 (cấp đổi năm 2014).

Thực hiện dự án Hồ C (hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N), ngày 29/5/2020 UBND huyện N ban hành Quyết định số 1031/QĐ-UBND thu hồi 15.153,4 m² đất (BHK) của hộ ông Trần Văn T thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49 xã H. Theo xác nhận của UBND xã H vào ngày 15/11/2019 và ngày 30/9/2022. Diện tích 15.153,4 m² là đất lâm nghiệp (thuộc thửa đất số 38 tờ bản đồ số 49) có nguồn gốc do hộ ông Trần Văn T tự khai phá trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2013 và sử dụng ổn định cho đến nay.

Theo Thông báo số 339/TB-VPUB ngày 21/12/2020 của Văn phòng UBND tỉnh N và Công văn số 830/UBND-TCĐNC ngày 22/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc áp dụng ranh giới quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh N để xác lập hồ sơ thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân tại dự án Hồ C, hạng mục Lòng hồ, xã H. Ngày 22/02/2021, Chi cục Kiểm lâm tỉnh N ban hành Văn bản số 189/CCKL-QLBVRBTTN xác định diện tích thuộc quy hoạch 03 loại rừng (giai đoạn 2016 - 2025) đối với phạm vi ranh giới 49 hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi đất tại dự án Hồ C, trong đó trường hợp hộ ông T được xác định tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 49, diện tích 15.153,4 m² là đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch rừng sản xuất.

Ngày 19/6/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1195/QĐ-UBND điều chỉnh một số quyết định của Ủy ban nhân dân huyện N về việc phê duyệt phương án và kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất tại dự án Hồ C. Đồng thời, ban hành Quyết định số 1199/QĐ-UBND phê duyệt phương án và kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất (trong đó có hộ ông Trần Văn T).

Ngày 23/6/2021, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1229/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T với số tiền 186.194.564 đồng, bao gồm: Hỗ trợ đất nằm trong quy hoạch đất rừng diện tích 15.153,4 m² x 5.000 đồng x 1,0 = 75.767.000 đồng; bồi thường nhà, vật kiến trúc: 19.844.664 đồng; bồi thường cây trồng, hoa màu: 90.582.900 đồng.

Ủy ban nhân dân huyện N hỗ trợ về đất cho ông Trần Văn T theo Văn bản số 4936/UBND-TCĐNC ngày 05/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc áp dụng một số chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh về việc chấp thuận thực hiện bồi thường, hỗ trợ tại dự án Hồ C và căn cứ điểm a khoản 9 Điều 1 của Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh N sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 35 Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là đúng quy định pháp luật.

[2.4] Đối với Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần đầu) và Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần hai):

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Văn T là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục của Luật Khiếu nại. Nội dung giải quyết khiếu nại đúng quy định của pháp luật.

Ngày 07/11/2022, Thanh tra tỉnh Ninh Thuận phối hợp với Công ty L1, Trung tâm K 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận qua các thời kỳ, đã xác định: Diện tích 15.153,4 m² do Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi thực hiện dự án Hồ C là đất lâm nghiệp nằm trong quy hoạch 03 loại rừng đã được UBND tỉnh N giao cho Công ty L1 quản lý. Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần hai) có nội dung: Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Trần Văn T là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục của Luật Khiếu nại. Nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N là đúng quy định của pháp luật.

[2.5] Đối với yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T khi thu hồi đất theo giá được quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

UBND huyện Ninh Sơn đã áp giá theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh N để bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T khi thu hồi đất. 15.153,4 m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ địa chính số 49 nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thuộc đất rừng sản xuất, được hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án. Mức hỗ trợ bằng một lần đơn giá đất theo Bảng giá đất do UBND tỉnh N quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020, cụ thể: Đơn giá đất rừng sản xuất, tại xã H thuộc xã miền núi là 5.000 đồng/m².

[2.6] Đối với yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện N bồi thường cho hộ ông Trần Văn T lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 93 của Luật Đất đai năm 2013:

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện N đã 03 lần thông báo cho hộ ông T đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, cụ thể: Thông báo số 454/TB-TTPTQĐ ngày 23/6/2021; Thông báo số 507/TB-TTPTQĐ ngày 01/7/2021 và Thông báo số 534/TB-TTPTQĐ ngày 12/7/2021 nhưng hộ ông T vẫn không đến nhận tiền. Như vậy, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện N đã thực hiện đúng nhiệm vụ công vụ và không có lỗi trong việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T. Số tiền 186.194.564 đồng mà UBND huyện N đã bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện N gửi vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật. Kháng cáo của ông T không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đề nghị.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do giữa nguyên bản án sơ thẩm nên ông Trần Văn T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30; 32; 116; 193; khoản 2 Điều 241; Điều 348 và Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21 của Luật Khiếu nại;

Căn cứ khoản 1 Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh N về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ vào điểm a khoản 9 Điều 1 Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh N sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 35 Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh N ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ vào Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2024/HC-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc hủy Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc thu

hồi đất của hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

- Hủy Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Than, hạng mục Lòng hồ, xã H, huyện N.

- Hủy Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn T (lần hai).

- Buộc UBND huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Văn T khi Nhà nước thu hồi đất theo giá quy định tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh N.

- Buộc UBND huyện N bồi thường cho hộ ông Trần Văn T lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 93 của Luật Đất đai năm 2013.

3. Về chi phí tố tụng: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 6.287.650 đồng (Sáu triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và trích lục bản đồ địa chính. Ông Trần Văn T đã nộp đủ.

4. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm (Do ông Đạo Văn M nộp thay) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000050 ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận. Ông Trần Văn T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

5. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005819 ngày 01/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- Dương sự;
- Lưu (NTCL)(25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương

